

BÀI: VIII. LOOKING BACK

UNIT 1: FAMILY LIFE

MÔN: TIẾNG ANH – GLOBAL SUCCESS - LỚP 10



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Trả lời câu hỏi phần VIII. Looking back trang 16 sách Kết nối tri thức với cuộc sống

Pronunciation

Listen and write /br/, /kr/ or /tr/ above the word that has the corresponding consonant blends. Then practise reading the sentences.

(Nghe và viết /br/, /kr/ hoặc /tr/ lên trên từ có cặp phụ âm tương ứng. Sau đó luyện đọc các câu.)

1. I like ice cream, but my brother likes bread pudding.

(Tôi thích kem, nhưng anh trai tôi thích bánh mì pudding.)

2. Tracy crashed her car into a tree and broke her leg.

(Tracy đâm xe vào gốc cây và gãy chân.)

3. They often have crab soup for breakfast.

(Họ thường ăn súp cua vào bữa sáng.)

Cách giải:

1. I like ice cream, but my brother likes bread pudding.

cream /**kri:m**/

brother /'bɾʌðə(r)/

bread /**bred**/

2. Tracy crashed her car into a tree and broke her leg.

Tracy /'treisi/

crashed /**kræʃt**/

tree /**tri:**/

broke /**brəʊk**/

3. They often have crab soup for breakfast.

crab /**kræb**/

breakfast /'brekfəst/

Vocabulary

Complete the text. Use the correct forms of the word and phrases in the box.

(Hoàn thành văn bản. Sử dụng các dạng chính xác của từ và cụm từ trong hộp.)

do the washing-up	do the heavy lifting	do the cooking	clean the
house	laundry		

In Thanh's family, everybody shares the housework. His mother (1) _____. Thanh really enjoys the food she cooks. Thanh's father is a strong man, so he (2) _____. Thanh helps with the (3) _____. He feels proud that he knows how to run a washing machine. Thanh's sister helps with (4) _____. She does it regularly, so their house is never dirty. She also (5) _____ after each meal.

Phương pháp:

do the washing-up: rửa bát

do the heavy lifting: bê đồ nặng

do the cooking: nấu ăn

clean the house: dọn dẹp nhà

laundry (n): sự giặt giũ

S (singular) + V-s/es

S (plural) + V-infinitive

help with something/doing sth: giúp đỡ làm gì

Cách giải:

1. does the cooking	2. does the heavy lifting	3. laundry	4. cleaning the house	5. does the washing-up
---------------------	---------------------------	------------	-----------------------	------------------------

In Thanh's family, everybody shares the housework. His mother (1) **does the cooking**. Thanh really enjoys the food she cooks. Thanh's father is a strong man, so he (2) **does the heavy lifting**. Thanh helps with the (3) **laundry**. He feels proud that he knows how to run a washing machine. Thanh's sister helps with (4) **cleaning the house**. She does it regularly, so their house is never dirty. She also (5) **does the washing-up** after each meal.

Tạm dịch:

Trong gia đình Thành, mọi người đều chia sẻ việc nhà. Mẹ anh ấy nấu ăn. Thành rất thích những món ăn mẹ nấu. Bố của Thành là một người đàn ông mạnh mẽ nên ông bê vác những thứ nặng nhọc. Thành giúp giặt quần áo. Anh ấy cảm thấy tự hào rằng anh ấy biết cách sử dụng một chiếc máy giặt. Chị gái của Thành phụ giúp dọn dẹp nhà cửa. Chị ấy làm điều đó thường xuyên, vì vậy ngôi nhà của họ không bao giờ bị bẩn. Chị ấy cũng rửa bát sau mỗi bữa ăn.

Grammar

There is a mistake in each sentence below. Find the mistake and correct it.

(Có một lỗi sai trong mỗi câu dưới đây. Tìm lỗi và sửa nó.)

1. I'm writing to you to tell you how much I'm wanting to see you.
2. Jack is away on business, so now I look after his dog.
3. Nam's often looking untidy.
4. She can't answer the phone now. She cooks dinner.
5. Excuse me, do you read the newspaper? Could I borrow it?
6. What are your family doing in the evenings?

Phương pháp:

- Chúng ta sử dụng thì hiện tại đơn để nói về thói quen hoặc những việc chúng ta làm thường xuyên.

Ví dụ: My mother **cooks** every day.

(Mẹ tôi nấu ăn mỗi ngày.)

- Chúng ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để nói về sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.

Ví dụ: My mother isn't cooking now. She's working in her office.

(Mẹ của tôi đang không nấu ăn. Mẹ đang làm việc ở văn phòng.)

- Chú ý: Chúng ta không sử dụng thì hiện tại tiếp diễn với những động từ tình thái như *like, love, need, want, know, agree, etc.*

Cách giải:**1. I'm wanting => I want**

I'm writing to you to tell you how much I want to see you.

(Anh đang viết thư cho em để nói với em rằng anh muốn gặp em nhiều như thế nào.)

2. look => am looking

Jack is away on business, so now I am looking after his dog.

(Jack đi công tác xa nên bây giờ tôi đang chăm sóc con chó của anh ấy.)

3. Nam's often looking => Nam often looks

Nam often looks untidy.

(Nam thường trông không được gọn gàng.)

4. cooks => is cooking

She can't answer the phone now. She is cooking dinner.

(Cô ấy không thể trả lời điện thoại bây giờ. Cô ấy đang nấu ăn tối.)

5. do you read => are you reading

Excuse me, are you reading the newspaper? Could I borrow it?

(Xin lỗi, bạn có đang đọc báo không? Tôi có thể mượn nó không?)

6. are your family doing => do your family do

What do your family do in the evenings?

(Gia đình bạn làm gì vào buổi tối?)

Tạm dịch:**GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH NGƯỜI ANH**

Giá trị gia đình là những ý tưởng về cách mọi người muốn sống cuộc sống gia đình của họ và được truyền từ cha mẹ sang con cái. Các giá trị gia đình vững chắc có thể chuẩn bị cho trẻ em một cuộc sống hạnh phúc. Kết quả của một cuộc khảo sát gần đây ở Anh cho thấy mặc dù cuộc sống gia đình hiện đại đã có nhiều thay đổi, nhưng một số giá trị gia đình truyền thống vẫn còn quan trọng ở Anh hiện nay.

Đứng đầu danh sách là các giá trị của việc trung thực và ngay thật, và tôn trọng người lớn tuổi. Trẻ em được dạy để nói sự thật ngay từ khi còn nhỏ. Các em học cách bày tỏ sự tôn trọng với những người lớn tuổi hơn, những người có nhiều trải nghiệm sống. Có cách cư xử tốt trên bàn ăn là giá trị gia đình quan trọng thứ ba. Đứng ở vị trí thứ tư và thứ năm trong danh sách theo thứ tự là các giá trị của việc nhớ nói làm ơn, cảm ơn và giúp đỡ công việc gia đình.

Rõ ràng là trong thế kỷ 21, người Anh vẫn tuân theo một số giá trị gia đình truyền thống.

Cách giải:

	Traditional British family values
1.	Being truthful and honest (<i>trung thực và ngay thật</i>)
2.	Respecting older people (<i>tôn trọng người lớn tuổi</i>)
3.	Having good table manners (<i>Có cách cư xử tốt trên bàn ăn</i>)
4.	Remembering to say please and thank you (<i>nhớ nói làm ơn, cảm ơn</i>)
5.	Helping with family chores (<i>giúp đỡ công việc gia đình</i>)

2. Work in pairs. Discuss whether Vietnamese people have similar family values.

(Làm việc theo cặp. Thảo luận xem người Việt Nam có giá trị gia đình giống như vậy hay không.)

Cách giải:

Vietnamese families also have some similar values to British's. Being honest and respecting older people are values that on top of the list. Children have been taught not to lie since they were small. They learn to show respect to older people as well. Having good table manners is also an important family value in Vietnam.

Tạm dịch:

Gia đình Việt Nam cũng có một số giá trị tương tự như của gia đình Anh. Trung thực và tôn trọng những người lớn tuổi hơn là những giá trị được đặt lên hàng đầu. Trẻ em đã được dạy không nói dối từ khi chúng còn nhỏ. Chúng cũng học cách thể hiện sự tôn trọng với những người lớn tuổi hơn. Có cách cư xử tốt trên bàn ăn cũng là một giá trị gia đình quan trọng ở Việt Nam.)